

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK**

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hà Nội
- Ủy Ban Giám sát Tài chính Quốc Gia

Công ty: Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Mã chứng khoán: BSI

Trụ sở chính: Tầng 1, 10, 11 Tháp BIDV 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: 04.393.52722

Fax: 04.22200669

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Đỗ Huy Hoài

Địa chỉ: Tầng 1, 10, 11 Tháp BIDV 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: 04.393.52722 (107)

Fax: 04.22200669

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung công bố thông tin: Báo cáo tài chính quý 1/2017

- Báo cáo tài chính quý 1/2017 đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/04/2017 tại đường dẫn:

<https://www.bsc.com.vn/News/2016/4/20/561125.aspx>

- Giải trình biến động lợi nhuận quý 1/2017 so với quý 1/2016:

Lợi nhuận sau thuế quý 1/2017 tăng 27% so với lợi nhuận sau thuế quý 1/2016. Nguyên nhân do thị trường chứng khoán quý 1/2017 diễn biến thuận lợi nên lợi nhuận từ hoạt động môi giới, tự doanh và margin đều tăng trưởng khá so với quý 1/2016, tăng trong khoảng từ 16% đến 30%.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 20 tháng 04 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC

Đỗ Huy Hoàn

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 31 tháng 03 năm 2017



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	1 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ	7 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10 - 13
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	14
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	15 - 61

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.517.707.452.461	1.362.064.037.732
110	I. Tài sản tài chính		1.517.366.445.329	1.361.796.842.133
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	123.339.432.710	436.488.305.264
111.1	a. Tiền		58.339.432.710	106.488.305.264
111.2	b. Các khoản tương đương tiền		65.000.000.000	330.000.000.000
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	7.1	767.108.316.096	358.921.518.262
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	7.2	167.024.023.168	77.024.023.168
114	4. Các khoản cho vay	7.3	459.248.333.346	471.678.060.306
116	5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	7.4	(18.717.408.668)	(18.717.408.668)
117	6. Các khoản phải thu	8	17.083.186.993	34.805.705.685
117.1	a. Phải thu bán các tài sản tài chính		-	14.945.333.000
117.2	b. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		17.083.186.993	19.860.372.685
117.4	- Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		17.083.186.993	19.860.372.685
118	7. Trả trước cho người bán	8	91.058.000	-
119	8. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	8	2.295.411.237	1.688.628.798
122	9. Các khoản phải thu khác	8	140.249.769	299.166.640
129	10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	(246.157.322)	(391.157.322)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác	9	341.007.132	267.195.599
131	1. Tạm ứng		137.008.000	98.500.000
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		20.759.835	19.896.835
135	3. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		183.239.297	148.798.764

CỘ
O
N
H
P
H
K

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		105.683.789.765	83.889.477.937
210	I. Tài sản tài chính dài hạn	7.2	50.337.581.289	50.311.795.942
212	1. Các khoản đầu tư		50.337.581.289	50.311.795.942
212.1	a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		50.337.581.289	50.311.795.942
220	II. Tài sản cố định		7.838.656.372	8.297.959.432
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	6.268.635.289	6.669.765.241
222	a. Nguyên giá		17.485.559.194	17.485.559.194
223a	b. Giá trị khấu hao lũy kế		(11.216.923.905)	(10.815.793.953)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	1.570.021.083	1.628.194.191
228	a. Nguyên giá		2.782.980.000	2.782.980.000
229a	b. Giá trị hao mòn lũy kế		(1.212.958.917)	(1.154.785.809)
250	III. Tài sản dài hạn khác		47.507.552.104	25.279.722.563
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		27.507.552.104	4.007.552.104
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	12	-	217.119.939
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	13	20.000.000.000	21.055.050.520
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.623.391.242.226	1.445.953.515.669

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		616.864.628.139	462.018.357.206
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		616.864.628.139	462.018.357.206
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	14	-	249.500.000.000
312	a. Vay ngắn hạn		-	249.500.000.000
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	16	36.624.199.696	115.583.129.268
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	17	4.957.851.165	4.073.893.672
321	4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.543.766.285	1.737.669.723
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	9.220.042.218	13.939.361.258
323	6. Phải trả người lao động		19.295.351.120	25.116.594.685
324	7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		420.544.070	3.754.346
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	3.923.166.592	289.480.134
329	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20	3.324.206.993	153.974.120
332	10. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	15	537.555.500.000	51.620.500.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.006.526.614.087	983.935.158.463
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	1.006.526.614.087	983.935.158.463
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		902.432.863.457	902.432.863.457
411.1	Vốn góp của chủ sở hữu		902.191.150.000	902.191.150.000
411.1a	Cổ phiếu phổ thông		902.191.150.000	902.191.150.000
411.2	Thặng dư vốn cổ phần		241.713.457	241.713.457
414	Quỹ dự trữ điều lệ		5.959.872.250	5.959.872.250
415	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		5.959.872.250	5.959.872.250
417	Lợi nhuận chưa phân phối		92.174.006.130	69.582.550.506
417.2	Lợi nhuận đã thực hiện		92.174.006.130	69.582.550.506
	TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.006.526.614.087	983.935.158.463
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.623.391.242.226	1.445.953.515.669

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

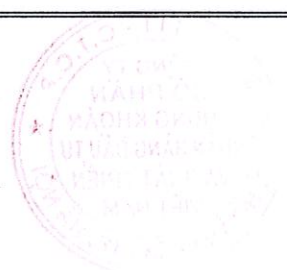
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
001	1. Tài sản cố định thuê ngoài	22.1	994.635.000	994.635.000
005	2. Ngoại tệ các loại	22.2		
	a. Đô la Mỹ (USD)		248.273	253.967
	b. Euro (EUR)		97	97
006	3. Cổ phiếu đang lưu hành	22.3	902.139.800.000	902.139.800.000
007	4. Cổ phiếu quỹ	22.3	51.350.000	51.350.000
008	5. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của công ty	22.4	709.136.760.000	269.180.790.000
008.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		709.136.760.000	154.148.290.000
008.3	b. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		-	100.000.000.000
008.5	c. Tài sản tài chính chờ thanh toán		-	15.032.500.000
009	6. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của công ty chứng khoán	22.5	63.840.000	61.710.000
009.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		63.840.000	61.710.000
010	7. Tài sản tài chính chờ về của công ty chứng khoán	22.6	3.420.000.000	100.492.000.000
012	8. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của công ty	22.7	19.230.270.000	19.230.270.000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Đơn vị tính: số lượng chứng khoán

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của nhà đầu tư	22.8	698.703.230	1.538.412.183
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		397.488.237	1.112.715.806
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		11.991.609	21.291.401
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		207.243.559	305.242.308
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		73.699.768	86.336.193
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		8.280.057	12.826.475
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của nhà đầu tư	22.9	14.960.322	24.264.256
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		14.915.082	24.134.915
022.2	b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		-	84.101
022.4	c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		45.240	45.240
023	3. Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư	22.10	7.806.755	12.267.335
025	4. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư		14.917.698	17.462.935



TỶ ÁI HO ĐÀ TR AM

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
026	5. Tiền gửi của khách hàng		375.448.329.461	272.265.430.245
027	5.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	22.11	226.786.845.394	205.845.001.518
028	5.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	22.11	139.330.644.719	51.663.201.830
029	5.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	22.11	65.233.145	63.924.953
029.1	a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư trong nước		64.229.586	62.922.146
029.2	b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài		1.003.559	1.002.807
030	5.4. Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	22.12	9.265.606.203	14.693.301.944
031	6. Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	22.13	226.786.845.394	205.845.001.518
031.1	a. Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		226.139.898.628	205.559.889.370
031.2	b. Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		646.946.766	285.112.148
032	7. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	22.14	3.315.944.812	6.951.124.812
035	8. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	22.15	5.949.661.391	7.742.177.132

Người lập:

Bà Vũ Thị Minh Nguyệt
Kế toán

Người phê duyệt:

Bà Trần Ngọc Diệp
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Đỗ Huy Hoài
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 4 năm 2017

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B02a-CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)					
01.1	a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	23.1	15.855.251.680	42.042.045.184	15.855.251.680	42.042.045.184
01.2	b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	23.2	13.273.085.792	24.471.796.160	13.273.085.792	24.471.796.160
01.3	c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	23.3	2.576.725.608	15.346.795.984	2.576.725.608	15.346.795.984
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		5.440.280	2.223.453.040	5.440.280	2.223.453.040
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	23.3	7.206.853.697	1.377.046.324	7.206.853.697	1.377.046.324
06	4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	23.3	29.363.401.125	23.213.834.672	29.363.401.125	23.213.834.672
07	5. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	23.4	39.861.276.470	26.806.419.695	39.861.276.470	26.806.419.695
08	6. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	23.4	12.520.000.000	2.505.702.842	12.520.000.000	2.505.702.842
09	7. Doanh thu lưu ký chứng khoán	23.4	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
10	8. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	23.4	2.150.599.459	1.332.616.278	2.150.599.459	1.332.616.278
20	Cộng doanh thu hoạt động		108.701.551.286	104.956.124.756	108.701.551.286	104.956.124.756
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)					
21.1	a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	23.1	915.514.132	24.310.996.821	915.514.132	24.310.996.821
21.2	b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	23.2	188.805.635	16.868.698.388	188.805.635	16.868.698.388
21.3	c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	24	357.111.033	7.084.977.901	357.111.033	7.084.977.901
22	2. Lỗ từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		369.597.464	357.320.532	369.597.464	357.320.532
			-	13.325.924	-	13.325.924

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B02a-CTCK

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017**

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
26	Chi phí hoạt động tự doanh	25	432.749.099	370.063.648	432.749.099	370.063.648
27	Chi phí môi giới chứng khoán		33.583.948.887	21.532.935.834	33.583.948.887	21.532.935.834
28	Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		-	-	3.700.000.000	-
30	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		2.025.656.101	1.666.551.853	2.025.656.101	1.666.551.853
31	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		2.661.817.188	2.424.012.476	2.661.817.188	2.424.012.476
40	Cộng chi phí hoạt động		43.319.685.407	50.317.886.556	43.319.685.407	50.317.886.556
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
41	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	26	-	26.022.941	-	26.022.941
42	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định phát sinh trong năm		213.069.906	330.801.147	213.069.906	330.801.147
44	Doanh thu khác về đầu tư		-	-	-	-
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính	213.069.906	356.824.088	213.069.906	356.824.088	
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
51	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	27	793.747	100.155.923	793.747	100.155.923
52	Chi phí lãi vay		16.797.740.638	14.743.720.618	16.797.740.638	14.743.720.618
55	Chi phí tài chính khác		6.600.000	21.772.000	6.600.000	21.772.000
60	Cộng chi phí tài chính	16.805.134.385	14.865.648.541	16.805.134.385	14.865.648.541	
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		27.492.960.829	17.722.982.555	27.492.960.829	17.722.982.555

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B02a-CTCK

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017**

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
71	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					
72	1. Thu nhập khác		-	2.727.273	-	2.727.273
	2. Chi phí khác		-	-	-	-
80	Cộng kết quả hoạt động khác	29	-	2.727.273	-	2.727.273
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		27.492.960.829	17.725.709.828	27.492.960.829	17.725.709.828
91	Lợi nhuận đã thực hiện		27.492.960.829	17.725.709.828	27.492.960.829	17.725.709.828
100	X. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)	30	4.901.505.205	-	4.901.505.205	-
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành		4.901.505.205	-	4.901.505.205	-
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		22.591.455.624	17.725.709.828	22.591.455.624	17.725.709.828
400	TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN		22.591.455.624	17.725.709.828	22.591.455.624	17.725.709.828
401	4. Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu		22.591.455.624	17.725.709.828	22.591.455.624	17.725.709.828
500	XIII. THU NHẬP THỪA TRÊN CỔ PHIẾU PHÓ THÔNG		22.591.455.624	17.725.709.828	22.591.455.624	17.725.709.828
501	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	34.4	250	196	250	196

Người lập:

Bà Vũ Thị Minh Nguyệt

Bà Vũ Thị Minh Nguyệt
Kế toán

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 4 năm 2017

Người phê duyệt:

Bà Trần Ngọc Diệp

Bà Trần Ngọc Diệp
Kế toán Trưởng

Ông Đỗ Huy Hoài
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước Thuế TNDN		27.492.960.829	17.725.709.828
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:		(15.996.672.706)	(11.523.952.911)
03	Khấu hao TSCĐ		459.303.060	343.336.406
04	Các khoản dự phòng		(145.000.000)	(60.000.000)
06	Chi phí lãi vay		16.797.740.638	14.743.720.618
08	Dự thu tiền lãi		(33.108.716.404)	(26.551.009.935)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		357.111.033	7.084.977.901
11	Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		357.111.033	7.084.977.901
18	Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(2.576.725.608)	(15.346.795.984)
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		(2.576.725.608)	(15.346.795.984)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(558.860.546.102)	803.741.323.254
31	Giảm/(tăng) tài sản tài chính FVTPL		(405.967.183.259)	590.066.035.019
32	(Tăng)/giảm các khoản đầu tư HTM		(90.000.000.000)	99.697.645.924
33	Giảm/(tăng) các khoản cho vay		12.429.726.960	87.962.265.970
35	(Tăng)/giảm phải thu bán các tài sản tài chính		14.945.333.000	32.420.000
36	Tăng phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		35.860.116.749	29.928.518.071
37	Giảm/(tăng) phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		(606.782.439)	783.875.462
39	Tăng các khoản phải thu khác		67.858.871	(1.786.358.203)
40	Tăng các tài sản khác		(73.811.533)	(78.738.000)
42	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		165.893.353	2.088.369.437
43	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(11.355.241.953)	
44	Lãi vay đã trả		(13.112.827.594)	(14.160.703.951)
45	Tăng phải trả cho người bán		883.957.493	9.299.336.879
46	(Giảm)/tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		416.789.724	(46.870.397)
47	Giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		1.734.417.708	(446.551.989)
48	Tăng phải trả người lao động		(5.821.243.565)	(2.572.869.831)
50	Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác		(75.982.600.137)	4.452.448.996
52	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(22.444.949.480)	(1.477.500.133)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		(549.583.872.554)	801.681.262.088
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		-	-
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
70	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		-	-
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
73.2	- Tiền vay khác		2.173.502.840.000	3.023.964.100.000
74.3	- Tiền chi trả gốc vay khác		(1.937.067.840.000)	(3.793.616.220.000)
80	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		236.435.000.000	(769.652.120.000)
90	TĂNG/(GIẢM) TIỀN THUẦN TRONG NĂM		(313.148.872.554)	32.029.142.088
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	5	436.488.305.264	53.422.468.177
101.1	Tiền		106.373.778.583	43.422.468.177
101.2	Các khoản tương đương tiền		330.000.000.000	10.000.000.000
104	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		114.526.681	
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	5	123.339.432.710	85.451.610.265
103.1	Tiền		58.339.432.710	5.451.610.265
103.2	Các khoản tương đương tiền		65.000.000.000	80.000.000.000

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		23.560.760.004.950	11.195.725.623.563
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(15.109.650.211.333)	(14.024.270.389.420)
07	7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		30.147.609.684.362	30.676.670.689.171
08	8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(38.488.594.598.189)	(27.941.841.347.341)
11	11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(1.514.284.833)	(1.224.251.755)
14	14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		1.046.166.870.015	2.134.474.626.159
15	15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(1.051.594.565.756)	(2.119.934.459.945)
20	Tăng/giảm tiền thuần trong năm		103.182.899.216	(80.399.509.568)
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng		272.265.430.245	272.500.911.343
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		272.265.430.245	272.500.911.343
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý			
	- Trong đó có kỳ hạn		205.845.001.518	156.828.160.063
33	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		51.663.201.830	92.362.945.946
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		63.924.953	210.200.000
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành			
	- Trong đó có kỳ hạn		14.693.301.944	23.099.605.334

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)			
41	Tiền gửi ngân hàng:		375.448.329.461	192.101.401.775
42	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		375.448.329.461	192.101.401.775
	<i>Trong đó có kỳ hạn</i>			
43	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		226.786.845.394	114.138.780.444
44	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		139.330.644.719	40.320.849.783
45	Tiền gửi của Tổ chức phát hành		65.233.145	2.000.000
	<i>Trong đó có kỳ hạn</i>		9.265.606.203	37.639.771.548

Người lập:



Bà Vũ Thị Minh Nguyệt
Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Trần Ngọc Diệp
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:




Ông Đỗ Huy Hoài
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 4 năm 2017

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B04a-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/(giảm)						Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01/01/2016	Ngày 01/01/2017	Năm trước		Năm nay		Ngày 31/03/2016	Ngày 31/03/2017		
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8		
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU											
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu											
a. Vốn pháp định	21.1	865.241.713.457	902.432.863.457	-	-	-	-	865.241.713.457	-	902.432.863.457	
b. Thặng dư vốn cổ phần	21.1	865.000.000.000	902.191.150.000	-	-	-	-	865.000.000.000	-	902.191.150.000	
2. Quỹ dự trữ vốn điều lệ	21.1	241.713.457	241.713.457	-	-	-	-	241.713.457	-	241.713.457	
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	21.1	207.782.726	5.959.872.250	-	-	-	-	207.782.726	-	5.959.872.250	
4. Lợi nhuận chưa phân phối	21.1	207.782.726	5.959.872.250	-	-	-	-	207.782.726	-	5.959.872.250	
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	21.1	3.478.089.065	69.582.550.506	17.725.709.828	-	22.591.455.624	-	21.203.798.893	-	92.174.006.130	
		3.478.089.065	69.582.550.506	17.725.709.828	-	22.591.455.624	-	21.203.798.893	-	92.174.006.130	
TỔNG CỘNG		869.135.367.974	983.935.158.463	17.725.709.828	-	22.591.455.624	-	886.861.077.802	-	1.006.526.614.087	

Người lập:

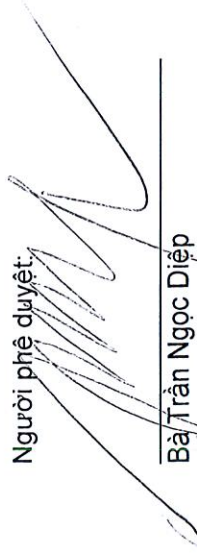


Bà Vũ Thị Minh Nguyệt
Kế toán

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 4 năm 2017

Người phê duyệt:



Ông Đỗ Huy Hoài
Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (sau đây gọi tắt là Công ty), tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là BIDV Securities Joint Stock Company (gọi tắt là BSC) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 111/GP-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Vào ngày 17 tháng 11 năm 2010, Công ty đã tổ chức thành công đợt phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng với số lượng cổ phiếu được phát hành là 10.274.670 cổ phiếu, tương đương 11,88% vốn điều lệ. Trong đó, 10.195.570 cổ phiếu được mua bởi công chúng và 79.100 cổ phiếu được bán cho cán bộ công nhân viên của Công ty.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 1,10,11 - Tháp BIDV - 35 Hàng Vôi, Hà Nội và Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại Lầu 9 số 146 phố Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017, tổng vốn điều lệ của Công ty là 902.191.150.000 VND, vốn chủ sở hữu là 1.006.526.614.087 VND, tổng tài sản là 1.623.391.242.226 VND.

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán, Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số quy định hiện hành về hạn chế đầu tư như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu chính phủ.

BT
H/
KH
GI
TT
NA
1-
11

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 ***Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng***

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“đồng” hoặc “VND”) phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 ***Hình thức sổ kế toán áp dụng***

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Kỳ kế toán năm

Năm tài chính đầu tiên của Công ty bắt đầu vào đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm và báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

2.4 Báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty thực hiện lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6 để nộp cho các cơ quan chức năng theo yêu cầu của Thông tư số 155/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2015.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của Công ty, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL do Luật Kế toán hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào khoản mục chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

4.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các tài sản tài chính có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính tương ứng với chênh lệch giữa giá trị sổ sách và giá trị thực tế trên thị trường tại ngày có giao dịch gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC và Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất;
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán;
- ▶ Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó.

4.6 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản; hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính* (tiếp theo)

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.7 *Phân loại lại tài sản tài chính*

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS*".

4.8 *Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp, cầm cố*

Trong năm, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí quản lý*".

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.10 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.11 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	5 – 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 15 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm
Tài sản cố định vô hình khác	2 - 20 năm

4.13 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

4.14 *Các hợp đồng mua bán lại*

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được ghi nhận là doanh thu/khoản phải trả chờ phân bổ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại.

Đối với các cam kết quá hạn, Công ty xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

Các hợp đồng mua lại được theo dõi tại khoản mục "Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ" trên báo cáo tình hình tài chính.

4.15 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

4.16 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Lợi ích của nhân viên

4.17.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên, ngoài nghĩa vụ đóng tiền cho Bảo hiểm Xã hội hàng tháng.

4.17.2 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi niên độ cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập báo cáo tình hình tài chính theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

4.17.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.18 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.19 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

4.22 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

4.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.24 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty. Tuy nhiên, do Luật kế toán hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý nên hiện tại Công ty thực hiện ghi nhận phân chênh lệch từ đánh giá lại như một khoản doanh thu hoặc chi phí đã thực hiện trong năm.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Các quỹ

Theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014, Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm nếu không còn lỗ lũy kế để trích lập các quỹ như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty.

4.25 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.26 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu kỳ VND</i>
Tiền	58.339.432.710	106.488.305.264
Tiền mặt tại quỹ	351.343.539	70.477.721
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	40.033.529.399	98.712.211.945
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	17.954.559.772	7.705.615.598
Các khoản tương đương tiền	65.000.000.000	330.000.000.000
	123.339.432.710	436.488.305.264

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)</i>	<i>Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)</i>
1. Cửa công ty chứng khoán		
Cổ phiếu	7.385.225	226.087.739.100
Trái phiếu	31.830.000	3.266.456.980.000
	39.215.225	3.492.544.719.100
2. Cửa nhà đầu tư		
Cổ phiếu	1.232.222.456	20.047.733.474.700
Trái phiếu	235.166.689	24.333.181.259.237
Chứng khoán khác	25.210	270.003.700
	1.467.414.355	44.381.184.737.637



**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND	Giá trị hợp lý VND
1. Cổ phiếu niêm yết						
REE	18.282.163.252	18.020.347.800	18.020.347.800	1.361.522	1.361.522	1.552.950
HAX	9.560.233.455	10.451.430.000	10.451.430.000	313.455	313.455	1.066.000
FPT	10.660.533.648	10.988.641.400	10.988.641.400	11.610.928	11.610.928	12.452.000
MBB	28.258.050.132	28.165.975.950	28.165.975.950	3.677.182	3.677.182	3.878.000
PVT	9.156.102.995	9.601.740.800	9.601.740.800	1.170.630	1.170.630	1.368.800
AAA	9.406.554.500	9.800.612.500	9.800.612.500	637.500	585.000	585.000
Khác	67.905.636.455	68.309.732.365	68.309.732.365	51.430.063.497	51.338.561.101	54.222.164.880
	153.229.274.437	155.338.480.815	155.338.480.815	51.447.473.192	51.355.918.296	54.241.514.680
2. Cổ phiếu chưa niêm yết						
PHVU	58.063.615.500	8.269.016.100	8.269.016.100	58.063.615.500	8.269.016.100	8.269.016.100
Khác	149.992.184	88.910.500	88.910.500	112.552.184	32.617.199	46.072.700
	58.213.607.684	8.357.926.600	8.357.926.600	58.176.167.684	8.301.633.299	8.315.088.800

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND
3. Trái phiếu niêm yết				
Trái phiếu chính phụ				
TD1747409	500.587.128.378	500.587.128.378	500.587.128.378	
TD1732401	102.824.780.303	102.824.780.303	102.824.780.303	
TD1621487	-	-	-	51.929.666.667
TD1623482	-	-	-	104.824.000.000
TD1646503	-	-	-	34.684.300.000
TD1623481	-	-	-	107.826.000.000
Khác	-	-	-	-
	603.411.908.681	603.411.908.681	603.411.908.681	299.263.966.667
	814.854.790.802	767.108.316.096	767.108.316.096	358.921.518.262
				299.263.966.667
				408.887.607.543
				299.263.966.667
				361.820.570.147

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.2. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ (*) VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND
Ngắn hạn				
1. Trái phiếu				
VIC11501	49.684.320.000	46.737.106.497	46.737.106.497	49.684.320.000
	49.684.320.000	46.737.106.497	46.737.106.497	49.684.320.000
2. Tiền gửi có kỳ hạn	90.000.000.000	90.000.000.000	90.000.000.000	-
3. Chứng chỉ tiền gửi				
Công ty Tài chính TNHH HD SAISON	32.474.700.000	30.286.916.671	30.286.916.671	32.474.700.000
	32.474.700.000	30.286.916.671	30.286.916.671	32.474.700.000
	172.159.020.000	167.024.023.168	167.024.023.168	82.159.020.000
				77.024.023.168
				30.286.916.671
				46.737.106.497
				77.024.023.168

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.2. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ (*) VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Dài hạn				
1. Trái phiếu				
1. TD1520262	324.781.610	316.631.060	324.781.610	311.795.942
	324.781.610	316.631.060	324.781.610	311.795.942
2. Chứng chỉ tiền gửi				
Công ty Tài chính TNHH Home Credit	50.000.000.000	50.020.950.229	50.000.000.000	50.000.000.000
	50.000.000.000	50.020.950.229	50.000.000.000	50.000.000.000
	50.324.781.610	50.337.581.289	50.324.781.610	50.311.795.942
	222.483.801.610	217.361.604.457	132.483.801.610	127.335.819.110

(*) Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được ghi nhận bằng giá gốc trừ đi các khoản hoàn trả gốc. Các khoản phân bổ lũy kế theo phương pháp lãi suất thực được ghi nhận trên khoản mục "Các khoản phải thu" (Thuyết minh số 8). Các khoản dự phòng (nếu có) được trình bày tại khoản mục "Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính".

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.3. Các khoản cho vay

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc (*) VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND
1. Cho vay hoạt động kỳ quỹ	390.684.374.328	(18.717.408.668)	371.966.965.660	330.208.846.357
2. Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	68.563.959.018	-	68.563.959.018	141.469.213.949
	459.248.333.346	(18.717.408.668)	440.530.924.678	471.678.060.306
				(18.717.408.668)
				452.960.651.638

(*) Giá gốc không bao gồm các khoản dự thu.

7.4 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự phòng cụ thể các khoản cho vay	18.717.408.668	18.717.408.668
	18.717.408.668	18.717.408.668

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.5 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

Các loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ				
	Giá gốc	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại (*)	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại
FVTPL	153.229.274.437	2.558.847.507	(449.641.129)	155.338.480.815	51.447.473.192	17.973.796.373	(48.564.640)	54.241.514.680
Cổ phiếu chưa niêm yết	58.213.607.684	17.878.101	(49.873.559.185)	8.357.926.600	58.176.167.684	222.994.697.900	(10.964.737.450)	8.315.088.800
Trái phiếu niêm yết	603.411.908.681	-	-	603.411.908.681	299.263.966.667	-	-	299.263.966.667
Tổng cộng	814.854.790.802	2.576.725.608	(50.323.200.314)	767.108.316.096	408.887.607.543	240.968.494.273	(11.013.302.090)	361.820.570.147

(*) Giá trị đánh giá lại là giá trị hợp lý của chứng khoán được thể hiện cho mục đích thuyết minh báo cáo tài chính theo quy định.

7.6 Tình hình lập dự phòng giảm giá các tài sản tài chính

Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này			Giá trị lập dự phòng đầu kỳ	Giá trị lập dự phòng cuối kỳ	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
	Số lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá trị trường tại thời điểm lập Báo cáo tài chính			
TSTC HTM	217.361.604.457	217.361.604.457	-	-	-	-
TSTC cho vay	459.248.333.346	440.530.924.678	(18.717.408.668)	(18.717.408.668)	(18.717.408.668)	-
Cộng	676.609.937.803	657.892.529.135	(18.717.408.668)	(18.717.408.668)	(18.717.408.668)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
1. Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	-	14.945.333.000
2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	17.083.186.993	19.860.372.685
2.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi tài sản tài chính	7.741.401.316	7.770.100.654
2.2 Phải thu lãi Margin	9.341.785.677	12.090.272.031
3. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	2.295.411.237	1.688.628.798
Trong đó:		
- Chi tiết các khoản phải thu khó đòi về các dịch vụ CTCK cung cấp	429.224.745	719.224.745
4. Trả trước cho người bán	91.058.000	-
5. Phải thu khác	140.249.769	299.166.640
6. Dự phòng phải thu khó đòi	(246.157.322)	(391.157.322)
Tổng cộng	19.363.748.677	36.402.343.801

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Loại phải thu khó đòi	Giá trị phải thu khó đòi tại ngày	Số đầu kỳ	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ	Giá trị phải thu khó đòi tại ngày
	31.12.2016				Số cuối kỳ	31.03.2017
Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi						
Công ty Cổ phần Quốc tế Năm Sao	590.000.000	295.000.000	-	(145.000.000)	150.000.000	300.000.000
Công ty Cổ phần Việt An	75.000.000	75.000.000	-	-	75.000.000	75.000.000
Công ty Cổ phần Chế tạo giàn khoan Dầu khí	12.224.745	8.557.322	-	-	8.557.322	12.224.745
Công ty Cổ phần Đầu tư AMD Group	42.000.000	12.600.000	-	-	12.600.000	42.000.000
	719.224.745	391.157.322	-	(145.000.000)	246.157.322	429.224.745

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu kỳ</i> VND
Tạm ứng	137.008.000	98.500.000
Vật tư văn phòng	12.021.920	11.158.920
Công cụ dụng cụ	8.737.915	8.737.915
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	183.239.297	148.798.764
	341.007.132	267.195.599

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Máy móc</i> <i>thiết bị</i> VND	<i>Phương tiện</i> <i>vận tải</i> VND	<i>Tài sản cố</i> <i>định khác</i> VND	<i>Tổng cộng</i> VND
Nguyên giá:				
Số đầu kỳ	15.814.782.829	1.004.312.257	666.464.108	17.485.559.194
Tăng trong kỳ				
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ				
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số cuối kỳ	15.814.782.829	1.004.312.257	666.464.108	17.485.559.194
Giá trị khấu hao lũy kế:				
Số đầu kỳ	9.437.323.976	986.709.116	391.760.861	10.815.793.953
Tăng trong kỳ				
- Khấu hao trong kỳ	371.867.778	7.158.618	22.103.556	401.129.952
Giảm trong kỳ				
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số cuối kỳ	9.809.191.754	993.867.734	413.864.417	11.216.923.905
Giá trị còn lại:				
Số đầu kỳ	6.377.458.853	17.603.141	274.703.247	6.669.765.241
Số cuối kỳ	6.005.591.075	10.444.523	252.599.691	6.268.635.289

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Tài sản vô hình khác</i> <i>VND</i>
Nguyên giá	
Số đầu kỳ	2.782.980.000
Tăng trong kỳ	-
Số cuối kỳ	<u>2.782.980.000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số đầu kỳ	1.154.785.809
Tăng trong kỳ	58.173.108
- <i>Hao mòn trong kỳ</i>	<u>58.173.108</u>
Số cuối kỳ	<u>1.212.958.917</u>
Giá trị còn lại:	
Số đầu kỳ	<u>1.628.194.191</u>
Số cuối kỳ	<u>1.570.021.083</u>

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Số cuối kỳ</i> <i>VND</i>	<i>Số đầu kỳ</i> <i>VND</i>
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
Khác	-	217.119.939
	-	<u>217.119.939</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

13. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nợ quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD").

Theo Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Quyết định số 87/2007/QĐ-BTC ngày 22 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán và Thông tư số 43/2010/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2010 về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán, Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 03 năm 2015 và Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 05 năm 2014 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm.

Biến động tiền nợ Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền nợ ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nợ bổ sung	13.223.227.395	13.223.227.395
Tiền lãi phân bổ	6.656.772.605	7.711.823.125
	20.000.000.000	21.055.050.520

TRUNG TÂM LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Lãi suất vay %	Số dư đầu kỳ VND	Số vay trong kỳ VND	Số đã trả trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND
	249.500.000.000	1.362.500.000.000	(1.612.000.000.000)	-
6.05	249.500.000.000	1.362.500.000.000	(1.612.000.000.000)	-
	-	-	-	-
	-	-	-	-

Vay ngân hàng

Thời hạn vay dưới 1 tháng

Thời hạn vay từ 1 đến 3 tháng

Thời hạn vay từ 3 đến 6 tháng

15. GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ

Lãi suất vay %	Số dư đầu kỳ VND	Số vay trong kỳ VND	Số đã trả trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND
	51.620.500.000	811.002.840.000	(325.067.840.000)	537.555.500.000

Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả mua các tài sản tài chính		
Phải trả Sở Giao dịch tiền mua chứng khoán của công ty	-	109.955.447.600
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán	6.886.742.644	2.506.879.183
Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	609.466.268	694.154.558
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	29.127.990.784	2.426.647.927
	36.624.199.696	115.583.129.268

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH SX & XNK Minh Đức	-	732.718.400
Công ty TNHH Tạp dề đồ	-	397.647.740
Công ty TNHH MTV TM & XD Đại Minh	-	428.901.500
Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam	681.818.182	681.818.182
Công ty Liên doanh tháp BIDV	3.238.700.900	-
Phải trả khác	1.037.332.083	1.832.807.850
	4.957.851.165	4.073.893.672

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

STT	Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ VND	Số phát sinh tăng VND	Số phát sinh giảm VND	Số dư cuối kỳ VND
I	Thuế phải thu				
1	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	148.798.764	51.405.208	(16.964.675)	183.239.297
II	Thuế phải trả				
1	Thuế giá trị gia tăng	-	112.938.292	(112.938.292)	-
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.957.973.281	4.901.505.205	11.355.241.953	4.504.236.533
3	Thuế thu nhập cá nhân	400.907.910	1.756.612.119	(1.748.477.143)	409.042.886
4	Các loại thuế khác	2.580.480.067	10.585.656.194	(8.859.373.462)	4.306.762.799
	Thuế thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán nộp hộ nhà đầu tư	2.363.575.232	10.085.766.231	(8.254.305.706)	4.195.035.757
	Thuế môn bài	-	4.000.000	(4.000.000)	-
	Thuế nhà thầu	216.904.835	495.889.963	(601.067.756)	111.727.042
		13.939.361.258	17.356.711.810	(22.076.030.850)	9.220.042.218

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu kỳ VND</i>
Lãi dự trả cho các hợp đồng vay	-	57.138.889
Lãi dự trả cho các hợp đồng chiết khấu, mua bán lại giấy tờ có giá	3.910.121.701 13.044.891	168.069.768 64.271.477
Phải trả khác	3.923.166.592	289.480.134

20. PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu kỳ VND</i>
Phải trả phải nộp khác	3.324.206.993	153.974.120
	3.324.206.993	153.974.120

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	902.191.150.000	241.713.457	5.959.872.250	5.959.872.250	69.582.550.506	983.935.158.463
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	22.591.455.624	22.591.455.624
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017	902.191.150.000	241.713.457	5.959.872.250	5.959.872.250	92.174.006.130	1.006.526.614.087

Chi tiết vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 như sau:

	Số lượng cổ phần Đơn vị	Giá trị VND	Tỷ lệ sở hữu %
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	79.503.019	795.030.190.000	88,12
Các cổ đông khác	10.716.096	107.160.960.000	11,88
	90.219.115	902.191.150.000	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.1 *Vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

Chi tiết số lượng cổ phần của Công ty như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>Đơn vị</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>Đơn vị</u>
Số lượng cổ phần được phép phát hành	90.219.115	90.219.115
<i>Cổ phiếu thường</i>	90.219.115	90.219.115
Số lượng cổ phần đã phát hành và thanh toán đầy đủ	90.219.115	90.219.115
<i>Cổ phiếu thường</i>	90.219.115	90.219.115
Số lượng cổ phần đang lưu hành	90.219.115	90.219.115
<i>Cổ phiếu thường</i>	90.219.115	90.219.115

21.2 *Lợi nhuận chưa phân phối*

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>VND</u>
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	92.174.006.130	69.582.550.506

22. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

22.1. *Tài sản cố định thuê ngoài của Công ty*

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>VND</u>
Tài sản cố định hữu hình	994.635.000	994.635.000

22.2 *Ngoại tệ các loại của Công ty*

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Đô la Mỹ (USD)	248.273	253.967
- Euro (EUR)	97	97

22.3. *Cổ phiếu đang lưu hành của Công ty*

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>VND</u>
Loại < = 1 năm	902.191.150.000	902.191.150.000
- Cổ phiếu đang lưu hành	902.139.800.000	902.139.800.000
- Cổ phiếu quỹ	51.350.000	51.350.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

22. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

22.4. Chứng khoán niêm yết/đăng ký giao dịch tại TTLKCK của Công ty

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi tiết theo		
Loại < = 1 năm;	62.303.360.000	37.347.390.000
Loại > hơn 1 năm	646.833.400.000	231.833.400.000
Tổng cộng	709.136.760.000	269.180.790.000

Chi tiết tài sản tài chính đã niêm yết, lưu ký tại VSD của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản tài chính		
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	709.136.760.000	154.148.290.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	-	100.000.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	-	15.032.500.000
Tổng cộng	709.136.760.000	269.180.790.000

22.5. Chứng khoán đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch của Công ty

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Loại < = 1 năm	63.840.000	61.710.000

22.6. Tài sản tài chính chờ về của Công ty

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	3.420.000.000	100.492.000.000

22.7. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại TTLKCK của Công ty

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Cổ phiếu	19.230.270.000	19.230.270.000

22.8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại TTLKCK của Nhà đầu tư

	Số lượng cuối kỳ	Số lượng đầu kỳ
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	397.488.237	1.112.715.806
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	11.991.609	21.291.401
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	207.243.559	305.242.308
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	73.699.768	86.336.193
Tài sản tài chính chờ thanh toán	8.280.057	12.826.475
Tổng cộng	698.703.230	1.538.412.183

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

22. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

22.9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại TTLKCK (VSD) và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	<u>Số lượng cuối kỳ</u>	<u>Số lượng đầu kỳ</u>
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	14.915.082	24.134.915
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	-	84.101
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	45.240	45.240
Tổng cộng	<u>14.960.322</u>	<u>24.264.256</u>

22.10. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	<u>Số lượng cuối kỳ</u>	<u>Số lượng đầu kỳ</u>
Cổ phiếu	7.806.755	12.267.335

22.11. Tiền gửi của Nhà đầu tư

	<u>Số cuối kỳ VND</u>	<u>Số đầu kỳ VND</u>
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	226.786.845.394	205.845.001.518
- Tiền gửi của nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	226.139.898.628	205.559.889.370
- Tiền gửi của nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	646.946.766	285.112.148
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	139.330.644.719	51.663.201.830
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	65.233.145	63.924.953
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư trong nước	64.229.586	62.922.146
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài	1.003.559	1.002.807
Tổng cộng	<u>366.182.723.258</u>	<u>257.572.128.301</u>

22.12. Tiền gửi của tổ chức phát hành

	<u>Số cuối kỳ VND</u>	<u>Số đầu kỳ VND</u>
Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành	3.315.944.812	6.951.124.812
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của tổ chức phát hành	5.949.661.391	7.742.177.132
Tổng cộng	<u>9.265.606.203</u>	<u>14.693.301.944</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

22. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

22.13. Phải trả nhà đầu tư

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả nhà đầu tư – Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	226.786.845.394	205.845.001.518
- Cửa nhà đầu tư trong nước	226.139.898.628	205.559.889.370
- Cửa nhà đầu tư nước ngoài	646.946.766	285.112.148
Tổng cộng	226.786.845.394	205.845.001.518

22.14. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam	-	1.824.260.000
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	-	4.785.300.000
Công ty CP Đường Biên Hòa	3.291.860.000	-
Các tổ chức khác	24.084.812	341.564.812
	3.315.944.812	6.951.124.812

22.15. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Cổ tức	3.350.116.871	5.064.893.412
Gốc và lãi trái phiếu	570.728.080	570.728.080
Khác	2.028.816.440	2.106.555.640
	5.949.661.391	7.742.177.1

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

23. LÃI, LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

23.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi bán chứng khoán kỳ nay VND	Lỗ bán chứng khoán kỳ nay VND	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế kỳ nay VND	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ trước VND
1	Cổ phiếu niêm yết	1.547.410		65.676.427.000		7.561.963.778	(188.805.635)	7.373.158.143	(12.227.045.006)
	HBC	370.000	47.538	17.589.172.000	31.140	6.067.245.200	-	6.067.245.200	
	Cổ phiếu khác	1.177.410		48.087.255.000		1.494.718.578	(188.805.635)	1.305.912.943	(12.227.045.006)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết								
3	Trái phiếu niêm yết	7.600.000		780.819.550.000		5.711.122.014	-	5.711.122.014	11.863.370.445
	TD1621487	500.000	106.512	53.256.000.000	103.859	1.326.333.333	-	1.326.333.333	-
	TD1722377	1.710.000	101.471	173.516.130.000	100.730	1.267.780.000	-	1.267.780.000	-
	Trái phiếu khác	5.390.000		554.047.420.000		3.117.008.681	-	3.117.008.681	11.863.370.445
4	Trái phiếu chưa niêm yết								7.966.772.333
	Tổng cộng	9.147.410		846.495.977.000		13.273.085.792	(188.805.635)	13.084.280.157	7.603.097.772

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

23. LÃI, LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

ST T	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo số kế toán VND	Giá trị trường hoặc Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/03/2017 VND	Chênh lệch đánh giá tăng VND	Chênh lệch đánh giá giảm VND	Chênh lệch đánh giá tại ngày 31/12/2016(*) VND	Chênh lệch giảm phát sinh trong kỳ VND
1	Loại FVTPL							
1	Cổ phiếu niêm yết	153.229.274.437	155.338.480.815	2.109.206.378	2.558.847.507	(449.641.129)	(91.554.896)	(358.086.233)
	REE	18.282.163.252	18.020.347.800	(261.815.452)	-	(261.815.452)	-	-
	HAX	9.560.233.455	10.451.430.000	891.196.545	891.196.545	-	-	-
	FPT	10.660.533.648	10.988.641.400	328.107.752	328.107.752	-	-	-
	MBB	28.258.050.132	28.165.975.950	(92.074.182)	-	(92.074.182)	-	(92.074.182)
	PVT	9.156.102.995	9.601.740.800	445.637.805	445.637.805	-	-	-
	AAA	9.406.554.500	9.800.612.500	394.058.000	394.058.000	-	(52.500)	52.500
	Khác	67.905.636.455	68.309.732.365	404.095.910	499.847.405	(95.751.495)	(91.502.396)	(4.249.099)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	58.213.607.684	8.357.926.600	(49.855.681.084)	17.878.101	(49.873.559.185)	(49.874.534.385)	975.200
	PHVJ	58.063.615.500	8.269.016.100	(49.794.599.400)	-	(49.794.599.400)	(49.794.599.400)	-
	Cổ phiếu khác	149.992.184	88.910.500	(61.081.684)	17.878.101	(78.959.785)	(79.934.985)	975.200
	Cộng	211.442.882.121	163.696.407.415	(47.746.474.706)	2.576.725.608	50.323.200.314	(49.966.089.281)	(357.111.033)

(*) Tại ngày 31/12/2016, công ty trích lập dự phòng đối với phần chênh lệch giảm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

23. LÃI, LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS, các khoản cho vay và phải thu

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	5.440.280	2.223.453.040
Từ tài sản tài chính HTM	7.206.853.697	1.377.046.324
Từ các khoản cho vay và phải thu	29.363.401.125	23.213.834.672
	36.575.695.102	26.814.334.036

23.4. Doanh thu ngoài thu nhập từ các tài sản tài chính

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	39.861.276.470	26.806.419.695
Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	12.520.000.000	2.505.702.842
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	1.738.168.855	7.672.459.761
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư	6.000.000	6.000.000
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	2.150.599.459	1.332.616.278
	56.276.044.784	38.323.198.576

24. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH FVTPL

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Cổ phiếu	100.358.041	114.751.959
Trái phiếu	269.239.423	242.568.573
	369.597.464	357.320.532

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Chi phí môi giới chứng khoán	33.583.948.887	21.532.935.834
Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	3.700.000.000	-
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	2.025.656.101	1.666.551.853
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	2.661.817.188	2.424.012.476
Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	-	-
	41.971.422.176	25.623.500.163

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm này VND	Năm trước VND
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	26.022.941
- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	26.022.941
Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định phát sinh trong kỳ	213.069.906	330.801.147
	213.069.906	356.824.088

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã thực hiện	793.747	100.155.923
Chi phí lãi vay	16.797.740.638	14.743.720.618
Chi phí tài chính khác	6.600.000	21.772.000
	16.805.134.385	14.865.648.541

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	12.121.676.999	12.606.358.146
- Lương và các khoản phúc lợi	11.574.394.999	12.091.653.001
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp	547.282.000	514.705.145
Chi phí văn phòng phẩm	30.590.949	44.005.880
Chi phí công cụ, dụng cụ	58.040.539	6.945.455
Chi phí khấu hao tài sản cố định	407.209.728	294.365.239
Chi phí thuế, phí và lệ phí	547.276.722	395.687.479
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.873.466.779	8.872.482.852
Chi phí khác	258.578.855	186.586.141
	21.296.840.571	22.406.431.192

CÔNG TY CỔ PHẦN
 CHỨNG KHOÁN
 ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
 1-1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

29. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Kỳ này VND</i>	<i>Kỳ trước VND</i>
Doanh thu khác	-	2.727.273
- <i>Doanh thu khác</i>	-	2.727.273
Chi phí khác	-	-
- <i>Chi phí khác</i>	-	-
	-	2.727.273

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	<i>Kỳ này VND</i>	<i>Kỳ trước VND</i>
1. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.901.505.205	-

31. PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ VỀ DỊCH VỤ CHO CÔNG TY

	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số dư đầu kỳ VND</i>
Phải trả phí môi giới chứng khoán	852.474.625	439.647.266

32. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Trong năm, Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng.

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

33.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, Công ty có phát sinh các giao dịch với các bên liên quan. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Công ty nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Công ty (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- ▶ có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Công ty và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty;
- ▶ có quyền đồng kiểm soát Công ty;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Công ty là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

33.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị hoặc Ban Điều hành của Công ty;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	Ngân hàng mẹ
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV (BIC)	Công ty con của BIDV
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia (BIDC)	Công ty con của BIDV
Công ty Liên doanh Tháp BIDV (BIDV Tower)	Công ty liên doanh của BIDV

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Thu nhập/(Chi phí)</u>	
			<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
BIDV	Ngân hàng mẹ	Thu lãi tiền gửi	2.034.764.355	171.524.772
		Thu lãi trái phiếu	-	244.784.934
		Thu phí dịch vụ	-	43.306.158
		Chi phí dịch vụ	(4.810.041.351)	(3.219.128.270)
BIDC	Công ty con của BIDV	Thu lãi tiền gửi	5.209	-
BIC	Công ty con của BIDV	Thu phí môi giới chứng khoán	5.833.689	78.302.222
BIDV Tower	Công ty Liên danh với BIDV	Chi phí thuê văn phòng	(6.377.401.800)	(5.610.072.440)

Số dư của Công ty với các bên liên quan bao gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Các giao dịch</u>	<u>Phải thu/(phải trả)</u>	
			<u>Số cuối kỳ VND</u>	<u>Số đầu kỳ VND</u>
BIDV	Ngân hàng mẹ	Tiền gửi	117.984.029.104	267.187.127.004
		Đầu tư vào cổ phiếu (lô lẻ)	62.591.220	60.163.110
		Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	155.833.333	384.805.556
		Phải trả chi phí dịch vụ	(4.408.886.640)	(247.213.965)
BIDC	Công ty con của BIDV	Tiền gửi	4.060.067	15.004.325.458
		Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn		11.458.333
BIDV Tower	Công ty Liên doanh với BIDV	Đặt cọc thuê văn phòng	2.891.650.104	2.891.650.104
BIC	Công ty con của BIDV	Mua cổ phiếu (lô lẻ)	571.170	571.170

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

34.2 Thông tin báo cáo bộ phận

	Môi giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Tư vấn tài chính	Các bộ phận khác	Tổng cộng
					Đơn vị: VND
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017					
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	71.375.277.054	19.322.230.378	14.264.168.855	3.952.944.905	108.914.621.192
2. Các chi phí trực tiếp	35.609.604.988	1.348.263.231	6.361.817.188	16.805.134.385	60.124.819.792
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ (*)	13.956.509.048	3.778.211.367	2.789.173.085	772.947.071	21.296.840.571
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước thuế	21.809.163.018	14.195.755.780	5.113.178.582	(13.625.136.551)	27.492.960.829
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017					
1. Tài sản bộ phận	451.003.979.756	818.729.763.310	917.984.514	238.481.558.559	1.509.133.286.139
- Tiền và tương đương tiền	-	-	-	65.000.000.000	65.000.000.000
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	-	767.108.316.096	-	-	767.108.316.096
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (ngắn hạn)	459.248.333.346	46.737.106.497	-	120.286.916.671	167.024.023.168
- Các khoản cho vay	-	-	-	-	459.248.333.346
- Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	(18.717.408.668)	-	-	-	(18.717.408.668)
- Các khoản phải thu	9.341.785.677	4.567.709.657	-	3.173.691.659	17.083.186.993
- Phải thu các dịch vụ công ty cung cấp	1.131.269.401	-	1.164.141.836	-	2.295.411.237
- Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	-	-	(246.157.322)	-	(246.157.322)
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (dài hạn)	-	316.631.060	-	50.020.950.229	50.337.581.289
2. Tài sản phân bổ (*)	74.876.937.385	20.270.176.087	14.963.966.828	4.146.875.787	114.257.956.087
- Tiền và tương đương tiền	38.231.718.820	10.349.831.332	7.640.512.449	2.117.370.109	58.339.432.710
- Trả trước cho người bán	59.673.255	16.154.338	11.925.549	3.304.858	91.058.000
- Phải thu khác	91.910.214	24.881.309	18.368.024	5.090.222	140.249.789
- Tài sản ngắn hạn khác	223.473.013	60.497.097	44.660.517	12.376.505	341.007.132
- Tài sản cố định	5.136.925.274	1.390.633.531	1.026.601.542	284.496.025	7.838.656.372
- Tài sản dài hạn khác	31.133.236.809	8.428.178.480	6.221.898.747	1.724.238.068	47.507.552.104
Tổng tài sản	525.880.917.141	838.999.939.397	15.881.951.342	242.628.434.346	1.623.391.242.226

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)
34.2 Thông tin báo cáo bộ phận (tiếp theo)

	Môi giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Tư vấn tài chính	Các bộ phận khác	Tổng cộng
					Đơn vị: VND
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017					
1. Nợ phải trả bộ phận	40.829.108.963	-	1.543.766.285	541.465.621.701	583.838.496.949
- Người mua trả tiền trước	-	-	1.543.766.285	-	1.543.766.285
- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	36.624.199.696	-	-	-	36.624.199.696
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	4.204.909.267	-	-	-	4.204.909.267
- Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	-	-	-	537.555.500.000	537.555.500.000
- Chi phí phải trả	-	-	-	3.910.121.701	3.910.121.701
2. Nợ phải trả phân bổ (*)	21.643.092.892	5.859.071.156	4.325.317.453	1.198.649.689	33.026.131.190
- Phải trả người bán	3.249.040.364	879.558.147	649.312.511	179.940.143	4.957.851.165
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.286.578.973	889.720.344	656.814.507	182.019.127	5.015.132.951
- Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	2.178.460.454	589.738.023	435.359.820	120.648.696	3.324.206.993
- Phải trả người lao động	12.644.868.219	3.423.132.868	2.527.044.978	700.305.055	19.295.351.120
- Chi phí phải trả	8.548.739	2.314.257	1.708.444	473.451	13.044.891
- Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	275.596.143	74.607.517	55.077.193	15.263.217	420.544.070
Tổng nợ phải trả	62.472.201.855	5.859.071.156	5.869.083.738	542.664.271.390	616.864.628.139

(*) Chi phí, tài sản và nợ phải trả được phân bổ cho từng bộ phận theo tỷ lệ đóng góp của bộ phận đó trong tổng doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

34.3 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 03 năm 2017, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Đến 1 năm	171.680.000	-
Trên 1 - 5 năm	51.448.897.500	51.448.897.500
	51.448.897.500	51.448.897.500

Các khoản tiền thuê này được xác định trên cơ sở giá thuê trên hợp đồng hiệu lực vào ngày 31 tháng 03 năm 2017.

34.4 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lãi sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - VND	22.591.455.624	17.725.709.828
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu - đơn vị	90.219.115	90.219.115
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu - VND	250	196

Lãi trên cổ phiếu của năm trước đã được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu trong tháng 9 năm 2016.

34.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

34.5. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu trên sàn UPCOM của Công ty là 155.424.446.415 VND. Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ giảm đi khoảng 12.433.785.662 VND, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lãi của Công ty sẽ tăng lên khoảng 12.433.751.124 VND.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng, phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại Ngân hàng mẹ, vì vậy công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng. Công ty thực hiện đánh giá và thẩm định khách hàng để xác định hạn mức tín dụng cũng như các tỷ lệ ký quỹ trước khi ký kết các hợp đồng margin và ứng trước cho khách hàng, cũng như định kỳ kiểm tra lại tình hình tài chính của khách hàng vay để có các điều chỉnh phù hợp về tỷ lệ ký quỹ và hạn mức tín dụng.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt, ngoại trừ khoản phải thu bị suy giảm như được trình bày dưới đây:

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

34.5. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 như sau:

	Không quá hạn và không bị suy giảm	Quá hạn nhưng không bị suy giảm				Bị suy giảm giá trị	Tổng cộng
		Dưới 3 tháng		Trên 1 năm			
		3 – 6 tháng	6 – 12 tháng				
Ngày 31 tháng 03 năm 2017							
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh Trái phiếu	603.411.908.681 603.411.908.681	- -	- -	- -	- -	603.411.908.681 603.411.908.681	
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn Trái phiếu Tiền gửi Các khoản cho vay	224.525.550.217 51.301.422.214 173.224.128.003 449.872.710.355	- - - -	- - - -	- - - -	- - - 18.717.408.668	224.525.550.217 51.301.422.214 173.224.128.003 468.590.119.023	
Tài sản tài chính khác Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán (*) Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược Phải thu khác (*)	49.605.046.365 1.866.186.492 27.507.552.104 20.231.307.769	- - - -	- - - -	- - - -	- - - -	50.034.271.110 2.295.411.237 27.507.552.104 20.231.307.769	
TỔNG CỘNG	1.327.415.215.618	-	-	-	19.146.633.413	1.346.561.849.031	

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro, đã khấu trừ giá trị tài sản đảm bảo

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu tại ngày 31 tháng 03 năm 2017:

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

34.5. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn	Không kỳ hạn	Đến 01 năm	Từ 01 – 05 năm	Trên 05 năm	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
31 tháng 03 năm 2017						
TÀI SẢN TÀI CHÍNH						
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh	-	163.696.407.415	603.411.908.681	-	-	767.108.316.096
Cổ phiếu niêm yết (*)	-	155.338.480.815	-	-	-	155.338.480.815
Cổ phiếu trên sàn Upcom (*)	-	85.965.600	-	-	-	85.965.600
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	8.271.135.010	-	-	-	8.271.135.010
Trái phiếu	-	-	603.411.908.681	-	-	603.411.908.681
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	173.056.685.139	51.468.865.078	-	224.525.550.217
Trái phiếu	-	-	50.983.822.347	317.599.867	-	51.301.422.214
Tiền gửi	-	-	122.072.862.792	51.151.265.211	-	173.224.128.003
Các khoản cho vay	18.717.408.668	-	449.872.710.355	-	-	468.590.119.023
Tài sản tài chính khác	429.224.745	-	46.054.956.261	3.550.090.104	-	50.034.271.110
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán (*)	429.224.745	-	1.866.186.492	-	-	2.295.411.237
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	-	23.957.462.000	3.550.090.104	-	27.507.552.104
Phải thu khác (*)	-	-	20.231.307.769	-	-	20.231.307.769
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	58.339.432.710	65.000.000.000	-	-	123.339.432.710
TỔNG CỘNG	19.146.633.413	222.035.840.125	1.272.396.260.436	55.018.955.182	-	1.633.597.689.156

NỢ TÀI CHÍNH

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ
Vay và nợ ngắn hạn
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán
Phải trả, phải nộp khác

TỔNG CỘNG

Mức chênh lệch thanh khoản ròng

	-	-	607.644.585.921	-	-	607.644.585.921
	19.146.633.413	222.035.840.125	664.751.674.515	55.018.955.182	-	1.025.953.103.235

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

34.5. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Tài sản đảm bảo

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đang tham gia các hợp đồng bán và cam kết mua lại chứng khoán có kỳ hạn dưới 3 tháng. Tài sản của Công ty được dùng để giao dịch trong các hợp đồng này là các trái phiếu Chính phủ với tổng giá trị theo sổ kế toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 là 551.999.518.530 VND, giá trị bán là 537.555.500.000 VND và giá trị mua lại là 542.655.000.000 VND.

Công ty có giữ các khoản chứng khoán như tài sản cầm cố của khách hàng cho các khoản cho vay ký quỹ tại ngày 31 tháng 03 năm 2017.

34.6 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Người lập:

Bà Vũ Thị Minh Nguyệt
Kế toán

Người phê duyệt:

Bà Trần Ngọc Diệp
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:


Ông Đỗ Huy Hoài
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 4 năm 2017

